

An Châu, ngày 13 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI

Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo - năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Diễn Tân

2. Địa chỉ:

- Xóm Diễn Tân 5, xã An Châu, tỉnh Nghệ An
- Website: <https://thcsdientandienchau.edu.vn>
- Email: thcsdientan.dc@nghean.edu.vn
- Fanpage: Trường THCS Diễn Tân

3. Loại hình trường; Chức năng, nhiệm vụ:

- Loại hình: Trường công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã An Châu
- Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã An Châu.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

a. Sứ mạng

Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

b. Tầm nhìn

Đến năm 2030 trường THCS Diễn Tân sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp xuất sắc của ngành giáo dục tỉnh Nghệ An về học sinh giỏi các cấp và tốp đầu về học sinh đầu vào lớp 10 THPT công lập; cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

c. Mục tiêu

Trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu quy định của bậc học, quan tâm việc giáo dục đến từng đối tượng HS. Hình thành ở các em 9 năng lực cụ thể là Tự học; Giải quyết vấn đề; Sáng tạo; Tự quản lý; Giao tiếp; Hợp tác; Sử dụng CNTT; Sử dụng ngôn ngữ; Tính toán và 6 phẩm chất cụ thể là Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân, đào tạo các em trở thành những con người năng động, sáng tạo đáp ứng nguồn nhân lực trong bối cảnh hiện nay và để phát triển lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

a. Quá trình thành lập

Trường THCS Diễn Tân tiền thân là trường phổ thông cấp 2 Diễn Tân được thành lập từ tháng 9 năm 1971. Sự ra đời của trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho con em Diễn Tân học tập và rèn luyện. Năm học 1979-1980, trường sát nhập với trường cấp 1 xã Diễn Tân với học sinh của cả 2 cấp học và có tên gọi là trường cấp 1-2 xã Diễn Tân. Trong giai đoạn từ năm học 1992-1993 đến năm học 1995-1996 trường sát nhập với học sinh xã Diễn Thịnh. Lúc bấy giờ tại địa điểm này trở thành một phân hiệu của Trường phổ thông THCS Diễn Thịnh. Năm học 1996-1997, Trường phổ thông THCS Diễn Thịnh tách thành hai trường và từ đó, Trường THCS Diễn Tân được tái thành lập theo quyết định số 2998/QĐ-UB ngày 22 tháng 8 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An với tên gọi Trường THCS Diễn Tân hiện nay.

b. Quá trình phát triển

Đề nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường đã xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh yếu kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh lên lớp hàng năm là 100%, trong nhiều năm liên nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp xã, cấp tỉnh, các phong trào thi đua cũng đạt được hạng cao trong tỉnh.

Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung *"Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"*. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi đội ngũ GVCN vốn là các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu ***"Đổi mới sáng tạo trong dạy học"***. Cùng với việc thực hiện *"Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục"* và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn hạn, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Việt Dũng

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Diễn Tân 5, xã An Châu, tỉnh Nghệ An

- Số điện thoại: 0817704898

- Địa chỉ thư điện tử (Email): vietdung090369@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường THCS Diễn Tân được tái thành lập năm 1996 theo Quyết định số 2998/QĐ/UB ngày 22 tháng 8 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhân hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng: Số 2522/QĐ-UBND ngày 22/08/2024 của UBND huyện Diễn Châu

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng: Số 2503/QĐ-UBND ngày 22/08/2024 của UBND huyện Diễn Châu

7.3. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy:

a. Cơ chế hoạt động của trường THCS Diễn Tân

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường tiên tiến của xã.

Trường THCS Diễn Tân là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã An Châu.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ Có 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận văn phòng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

7.4. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Nguyễn Việt Dũng	Hiệu trưởng	0817704898	vietsung090369@gmail.com
2	Hồ Thị Bình	P.Hiệu trưởng	0386966752	hobinh151074@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Diên Tân 5, xã An Châu, tỉnh Nghệ An.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 73/KH-THCSĐT, ngày 16/11/2020 của Trường THCS Diên Tân về việc chiến lược phát triển Trường THCS Diên Tân giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy chế dân chủ nhà trường.

- Kế hoạch vận động tài trợ.

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31	0	01	31	0	0	0	0	28	0	3	30	0	1	0
I	Giáo viên	26	0	0	26	0	0	0	0	26	0	0	35	0	1	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	6	0	0	6	0	0	0	0	6		0	6			
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
3	Hóa-Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
4	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
5	Văn	6	0	0	6	0	0	0	0	6		0	5		1	
6	Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
7	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
8	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
10	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
12	Nhạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			
13	Lý-Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0		2			2			

1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0		1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0		1			1			
III	Nhân viên	4														
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1							1				
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1							1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							1				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV	1														

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức Tốt.

- Giáo viên: 25/26 đồng chí giáo viên đạt mức Tốt, đạt tỉ lệ 96,2%;

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 28/28 người = 100% (trong đó 02 CBQL, 26 GV)

2. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

2.1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	1.48 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	1.48 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-

3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	1.9 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	15/15	1lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	624/15	42 em/lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.998 m ²	16,02 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.620 m ²	7.4 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1.330	1.3 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	45.5m ² /phòng	1.08 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60 m ² /phòng	1.43 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	85 m ²	2.1 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	35 m ² /phòng 85 m ² /phòng	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	55 bộ	4.2 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	12 bộ	3 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 7	14 bộ	3.5 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	17 bộ	5.6 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	12 bộ	4 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	16 bộ	

2.1	Khối lớp 6.	4 bộ	
2.2	Khối lớp 7	4 bộ	
2.3	Khối lớp 8	4 bộ	
2.4	Khối lớp 9	4 bộ	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	22	2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	19	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	17/15
2	Cát xét	0	0/15
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/15
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/15
5	Thiết bị khác...: Camera,	2	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	15/15
2	Cát xét	0	0/15
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/15
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/15
5	Thiết bị khác...: Camera,	2	
6			

XI	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	18	1	18	1	40	1	40
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVI	Tường rào xây	x	

2.2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam

4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Mô đun Định hướng nghề nghiệp, Kết nối tri thức với cuộc sống; - Mô đun chế biến thực phẩm, Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO TỐI THIỂU SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Bài tập Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Bài tập Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Bài tập Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Bài tập Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

3	Bài tập Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

3. Kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục (Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia).

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	

Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

* **Kết quả:** Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 từ tháng 10 năm 2020.

4. Kết quả hoạt động giáo dục

+ Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 4 lớp/161 học sinh.

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	161	4	75	0	0

7	148	4	70	0	0
8	145	3	68	0	1
9	108	3	57	0	0
Toàn trường	562	14	270	0	1

+ Chất lượng giáo dục - Cuối năm (sau kiểm tra lại) - Năm học 2024- 2025
cụ thể:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	562	161	148	145	108
1	Tốt	496 81	154 95.65	134 90.54	129 88.97	79 73.15
2	Khá	52 9.25	7 4.35	14 9.46	15 10.34	16 14.81
3	Đạt	14 2.5	0 0	0 0	1 0.81	13 12.03
II	Kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	562	161	148	145	108
1	Tốt	147 26.16	40 24.84	40 27.03	34 23.45	33 30.56
2	Khá	207 36.83	61 37.89	60 40.54	57 39.31	29 26.85
3	Đạt	205 36.48	59 36.65	48 32.43	53 36.55	45 41.67
4	Chưa đạt	2 0.4	0	0	1 0.8	1 0.9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	562	161	148	145	108
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	561 99.82	161 100	148 100	145 100	107 99.07
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	10 1.78	3 1.86	2 1.35	2 1.38	3 2.8

b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	219 31.06%	57 26.39%	80 33.76%	50 32.89%	32 32.00%
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.35%)	0 (0,00%)	1 (0.7%)	1 (0.9%)	0 (0,00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.17	0	0	1 0.9	0
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.35	0	0	2 1.8	0
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.17	0	0	0	1 0.9
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.35	0	1 0.7	1 0.9	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	28	0	0	13	15
2	Cấp tỉnh	0	0	0	0	01
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	108	0	0	0	108
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	107	0	0	0	107
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	292/ 270	86/ 75	78/ 70	77/ 68	61/ 57
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số					

5. Thu, chi tài chính

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024, năm học 2024-2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	8 287 866 699	6 851 883 000	303 045 000	435 990 000	41 448 000	159 940 500	24 862 341	33 600 000	437 097 858
	- Ngân sách nhà nước	6 851 883 000	6 851 883 000							
	- Thu từ người học	814 083 000		303 045 000	435 990 000	41 448 000			33 600 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	159 940 500					159 940 500			
	- Thu CSSKBĐ	24 862 341						24 862 341		
	- Thu hộ, chi hộ	437 097 858								437 097 858
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	8 269 224 015	6 851 883 000	292 997 555	438 284 649	29 344 800	163 190 834	22 825 319	33 600 000	437 097 858
I	Chi tiền lương và thu nhập	6 518 207 400	5 996 186 200	101 436 200	395 385 000	25 200 000				
	Tiền lương	3 826 834 400	3 304 813 200	101 436 200	395 385 000	25 200 000				
	Phụ cấp lương	1 677 081 488	1 677 081 488							
	Các khoản đóng góp	965 422 774	965 422 774							
	Tiền thưởng	27 720 000	27 720 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	21 148 738	21 148 738							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 336 850 615	446 000 800	187 091 355	42 899 649	4 144 800	163 190 834	22 825 319	33 600 000	437 097 858
	Thanh toán dịch vụ công cộng	40 633 622	15 329 600	18 468 109	6 835 913					

	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4 470 000		4 470 000						
--	---	-----------	--	-----------	--	--	--	--	--	--

An Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Việt Dũng

UBND XÃ AN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN TÂN

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	60 000	
5	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	60 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
3	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	60 000	
4	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
5	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	

An Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Việt Dũng

UBND XÃ AN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN TÂN

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	567	2	1 872 000	9	33 696 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	567	20		9	13 350 000
	Học kỳ 1		11	150 000	4	6 600 000
	Học kỳ 2		9	150 000	5	6 750 000
3	Miễn giảm học phí	567	96			15 570 000
	- Miễn học phí		20		9	5 340 000
	Học kỳ 1		11	60 000	4	2 640 000
	Học kỳ 2		9	60 000	5	2 700 000
	- Giảm học phí		76		9	10 230 000
	Học kỳ 1		39	30 000	4	4 680 000
	Học kỳ 2		37	30 000	5	5 550 000

An Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Việt Dũng

UBND XÃ AN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN TÂN

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số		4 470 000	4 470 000		4 470 000
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập					
	Chi lập Quỹ phúc lợi					
	Chi lập Quỹ khen thưởng					
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		4 470 000	4 470 000		4 470 000

An Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Việt Dũng

